TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2023/DS–ST
Ngày: 02-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Nam
2. Ông Nguyễn Văn Hết

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng T Thảo – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 320/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 46/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị M, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Ấp T, xã M, huyện M1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Ấp T, xã M, huyện M1, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Ấp T, xã M, huyện M1, tỉnh Bến Tre. (*Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Ấp T, xã M, huyện M1, tỉnh Bến Tre. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị M, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Mỹ L trình bày:

Bà Trương Thị M và bà Nguyễn Thị T có tham gia hợp đồng góp hụi do bà M làm chủ hụi. Bà T tham gia hai dây hụi gồm:

Dây thứ nhất (dây 3a): Hụi tháng 1.000.000 đồng (mỗi tháng khui một lần), khui ngày 10/6/2019 âm lịch, kết thúc ngày 10/6/2021 âm lịch, gồm 23 hụi viên, 26 phần hụi, bà T tham gia 02 phần. Ngày 10/6/2019 âm lịch, bà T hốt một phần và nhận đủ số tiền 19.000.000 đồng. Sau đó, mỗi tháng bà T phải có nghĩa vụ đóng hụi chết là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 25.000.000 đồng nhưng bà T chỉ đóng được 02 tháng là 2.000.000 đồng, còn nợ lại 23.000.000 đồng. Ngày 10/7/2019, bà T hốt tiếp phần còn lại và nhận đủ số tiền 19.460.000 đồng. Sau đó, mỗi tháng bà T phải có nghĩa vụ đóng hụi chết là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 24.000.000 đồng nhưng bà T chỉ đóng được 01 tháng là 1.000.000 đồng, còn nợ lại 23.000.000 đồng. Tổng cộng dây hụi này bà T còn nợ số tiền là 46.000.000 đồng.

Dây thứ hai (dây 2a): Hụi tháng 1.000.000 đồng (mỗi tháng khui một lần), khui ngày 25/6/2019 âm lịch, kết thúc ngày 25/9/2021 âm lịch, gồm 23 hụi viên, 29 phần hụi, bà T tham gia 03 phần. Ngày 06/9/2019 âm lịch, bà T hốt một phần và nhận đủ số tiền 23.210.000 đồng. Sau đó, mỗi tháng bà T phải có nghĩa vụ đóng hụi chết là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 26.000.000 đồng nhưng bà T không đóng tháng nào. Đối với hai phần hụi còn lại của dây hụi này bà T đã đóng hụi sống tổng cộng là 4.900.000 đồng. Như vậy, dây hụi này bà T còn nợ số tiền 26.000.000 đồng.

Tổng số tiền của hai dây hụi bà T còn nợ bà M là 72.000.000 đồng. Bà T đã trả được 27.000.000 đồng (trả nhiều lần). Đối với số tiền hụi sống bà T đã góp cho bà M là 4.900.000 đồng bà M đồng ý khấu trừ vào số tiền nợ, phần còn lại bà M đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà T không trả.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T và chồng là ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà tổng số tiền nợ hụi là 40.100.000 (bốn mươi triệu một trăm nghìn) đồng do ông P là chồng bà T và bà T chơi hụi để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa như sau:

Về nội dung thoả Tận, quá trình giao dịch góp hụi giữa bà và bà M như đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên toà của người đại diện theo uỷ quyền của bà M đã nêu là đúng. Bà thừa nhận hiện nay bà còn nợ bà M tổng số tiền hụi là 40.100.000 (bốn mươi triệu một trăm nghìn) đồng. Đây là tiền nợ hụi dùng vào việc lo cho con, chi xài trong gia đình và trả nợ. Chồng bà là ông Nguyễn Văn P có biết bà chơi hụi và thiếu nợ bà M nhưng ông P không biết cụ thể về quá trình chơi hụi như thế nào, số tiền hụi là bao nhiêu. Tuy nhiên, ông P đồng ý cho bà bẻ dừa để trả dần số tiền nợ này nhưng do giá dừa hiện nay quá rẻ và bà cũng không có T nhập khác nên bà xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng hoặc một năm 6.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P có ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 10/02/2023 như sau:

Ông biết vợ ông là bà Nguyễn Thị T có chơi hụi với bà Trương Thị M nhưng về các dây hụi, số tiền hụi cụ thể như thế nào thì ông không rõ. Đối với yêu cầu của bà M buộc bà T và ông có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi 40.100.000 đồng thì ông đồng ý nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm như sau:

Các giai đoạn tố tụng của vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định pháp luật, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị M số tiền nợ hụi tổng cộng là 40.100.000 (bốn mươi triệu một trăm nghìn) đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm đương sự nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Trương Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi tổng cộng là 40.100.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hợp đồng góp hụi theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự, Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà M có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại ấp T, xã M, huyện M1, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà M về việc buộc bà T trả tiền nợ hụi tổng cộng là 40.100.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Quá trình giải quyết vụ án

và tại phiên toà, bà T đều thừa nhận có tham gia hợp đồng góp hụi với bà M trong các dây hụi như phía bà M trình bày. Chi tiết về số hụi viên, số phần hụi, thời gian khui hụi, cách thức góp hụi, số tiền góp hụi, số tiền đã hốt, … bà T đều thống nhất. Khi các dây hụi kết thúc, tổng số tiền hụi bà T nợ bà M là 72.000.000 đồng. Sau đó, phía bà T đã trả cho bà M nhiều lần tổng cộng được 27.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T đã góp hụi cho bà M ở hai phần hụi của dây hụi 2a (dây hụi khui ngày 25 tháng 6 năm 2019 âm lịch) là 4.900.000 đồng, bà M và bà T đồng ý khấu trừ vào số tiền nợ hụi. Do đó, hiện nay bà T còn nợ bà M tổng cộng là 40.100.000 đồng. Tất cả các nội dung trên đều được các bên đương sự thống nhất thừa nhận. Như vậy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định bà T còn nợ bà M tổng số tiền là 40.100.000 đồng nên buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền trên là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu của bà M về việc buộc ông P có nghĩa vụ liên đới trả nợ, Hội đồng xét xử nhận định: Ông P và bà T là vợ chồng, ông P thừa nhận có biết bà T chơi hụi với bà M nhưng cụ thể về các dây hụi, số tiền hụi bao nhiêu thì ông không rõ. Bà M thừa nhận chơi hụi là để lo cho con và chi xài trong gia đình, trả nợ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 02 năm 2023, ông P đồng ý nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà M. Căn cứ quy định tại các điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông P có nghĩa vụ liên đới trả nợ với bà T là phù hợp.

[6] Đối với yêu cầu của bà T và ông P đề nghị trả dần số tiền nợ hụi 40.100.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Giữa nguyên đơn và bị đơn không có thoả Tận về việc nguyên đơn đồng ý cho bị đơn trả dần. Tại phiên tòa, nếu các đương sự thoả Tận được phương án trả dần thì Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, phía nguyên đơn cũng không đồng ý phương án trả dần. Mặt khác, cách thức trả nợ một lần hay nhiều lần Tộc giai đoạn thi hành án. Do đó, yêu cầu này của bà T và ông P không có cơ sở xem xét.

[7] Xét về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M được chấp nhận nên bị đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua ông P có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, do bà T và ông P Tộc diện người cao tuổi và có yêu cầu miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp toàn bộ.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 16, 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị M.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Trương Thị M số tiền nợ hụi 40.100.000 (bốn mươi triệu một trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 2.005.000 (hai triệu không trăm lẻ năm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ liên đới chịu nhưng được miễn nộp toàn bộ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự (3b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân